

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1216/2017/KDTM-PT

Ngày: 27/12/2017

V/v: “*Tranh chấp bồi thường thiệt hại*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Toại.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Hồng Ân.

2. Bà Bùi Ngọc Anh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Châu Hiệp Phát– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27/12/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2017/TLPT-KDTM ngày 01 tháng 11 năm 2017 về “*Tranh chấp bồi thường thiệt hại*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2017/KDTM-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2839/2017/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổng Công ty Cổ phần B.

Địa chỉ: đường P, quận D, Thành phố H

Địa chỉ liên hệ: 168 đường B, Phường T, Quận J, TP.HCM.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà V, sinh năm 1975, Theo Văn bản ủy quyền số 619/2014/GUQ/PJICO ngày 24/11/2014). **(có mặt)**

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần T

Địa chỉ: Số 2F đường F, phường T, Quận V, TP.HCM.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà T, sinh năm 1993. Theo Văn bản ủy quyền ngày 10/8/2017. **(có mặt)**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư V, luật sư Công ty Luật TNHH T thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. **(có mặt)**.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần H.

Địa chỉ: 2 Đường N, Phường Y, quận T, TP.HCM.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Q, sinh năm 1985. Theo văn bản ủy quyền ngày 01/8/2016. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn- Tổng Công ty Cổ phần B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

*** Đại diện Nguyên đơn trình bày:**

Tổng Công ty Cổ phần B (sau đây gọi tắt là Tổng Công ty B) ký Hợp đồng bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt số 12/SGO/HHA/3120/0001 ngày 12/01/2012 với Công ty Cổ phần H (sau đây gọi tắt là Công ty H), Giấy chứng nhận bảo hiểm số 12/SGO/HHA/3120/0001 ngày 12/01/2012. Theo nội dung hợp đồng, Tổng Công ty B nhận bảo hiểm rủi ro theo phạm vi bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt với tổng số tiền bảo hiểm là 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng) cho hàng hóa của Công ty H ký gửi tại địa điểm kho của Công ty Cổ phần T (sau đây gọi tắt là Công ty T) tại số 920A – Quốc lộ R, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giữa Công ty H và Công ty T có ký Hợp đồng thuê kho số 181/HĐKT-TVX11 ngày 01/7/2011 với diện tích thuê kho là 500m², thời gian thuê kho từ 01/7/2011 đến hết ngày 30/6/2012. Ngày 01/7/2012 hai bên tiếp tục ký kết Phụ lục hợp đồng số 02 với nội dung gia hạn thời gian thuê kho từ 01/7/2012 đến ngày 31/12/2012, diện tích thuê kho là 600m², hàng hóa là hóa chất, phụ gia thực phẩm, hạt nhựa.

Ngày 28/11/2012 đã xảy ra cháy tại Kho 920A – Quốc lộ R, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có hàng hóa của Công ty H.

Ngày 26 tháng 02 năm 2013, Công ty H yêu cầu Tổng Công ty B bồi thường số tiền hàng hóa bị cháy gây thiệt hại số tiền 7.104.271.968 đồng theo thư yêu cầu bồi thường ngày 26/02/2013 của Công ty H.

Căn cứ Chứng thư giám định Báo cáo cuối cùng ngày 13/5/2013 của Công ty V xác định giá trị tính toán hàng hóa bị cháy của Công ty H là 6.999.267.971 đồng và xác định số tiền bồi thường bảo hiểm mà Tổng Công ty B chi trả cho Công ty H theo Hợp đồng bảo hiểm là 6.999.267.971 đồng (sáu tỷ chín trăm chín mươi chín triệu hai trăm sáu bảy nghìn chín trăm bảy mươi một đồng).

Theo kết luận của Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Thành phố Hồ Chí Minh thì nguyên nhân vụ cháy là “do điểm tiếp xúc trên dây dẫn của hệ thống đèn chiếu sáng bên phải lỗi đi cuối kho không tốt gây điện trở tiếp xúc cao...”. Nguyên nhân thuộc trách nhiệm bồi thường của Tổng Công ty PJICO nên Tổng Công ty B đã bồi thường cho Công ty H 6.999.267.971 đồng (sáu tỷ chín trăm chín mươi chín triệu hai trăm sáu bảy nghìn chín trăm bảy mươi một đồng) theo các Ủy

nhiệm chi của Tổng Công ty B và các Hóa đơn giá trị gia tăng Kiềm giấy báo nợ của Ngân hàng TMCP X ngày 27/01/2014, ngày 21/02/2014, ngày 11/3/2014 và ngày 14/3/2014.

Căn cứ Thông báo kết quả điều tra vụ cháy số 170/TB-PCCC-P11 ngày 04/05/2013 của Sở Cảnh sát Phòng Cháy chữa cháy Thành phố Hồ Chí Minh thì tổn thất cháy làm thiệt hại tài sản của Công ty H là do lỗi của Công ty T nên Tổng Công ty B khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty T phải bồi thường số tiền Theo Thư chấp nhận bồi thường và chuyển quyền khiếu nại và Công văn số 02/CV-012014 ngày 22/01/2014 của Công ty H về việc thế quyền truy bồi thường bên thứ ba, Tổng Công ty B yêu cầu Công ty T phải trả số tiền 6.999.267.971 đồng (sáu tỷ chín trăm chín mươi chín triệu hai trăm sáu bảy nghìn chín trăm bảy mươi một đồng) mà Tổng Công ty B đã phải bồi thường bảo hiểm cho Công ty H.

Ngày 20/8/2017, Tổng Công ty B có đơn bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện. Căn cứ vào Nghị định 140/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 quy định chi tiết Luật thương mại về giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ Lô – Gi-Stic. Tổng Công ty B yêu cầu Tòa án buộc Công ty T trả cho Tổng Công ty B số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

*** Đại diện Bị đơn trình bày:**

Công ty T và Công ty H có ký kết Hợp đồng ký gửi hàng hóa vào kho bãi kho tại 920A đường Quốc lộ R, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, giá thuê 44.000 đồng/m²/tháng, thời gian 01 năm từ ngày 01/7/2011 đến 30/6/2012. Ngày 01/7/2012 hai bên tiếp tục ký kết Phụ lục hợp đồng số 02 với nội dung gia hạn thời gian thuê kho từ 01/7/2012 đến ngày 31/12/2012, diện tích thuê kho là 600m², hàng hóa là hóa chất, phụ gia thực phẩm, hạt nhựa.

Ngày 28/11/2012 tại kho của Công ty T đã xảy ra vụ cháy. Thời điểm mà Tổng Công ty B bồi thường cho Công ty H đã căn cứ vào Thông báo kết quả điều tra vụ cháy số 170/TB-PCCC-P11 ngày 04/05/2013 của Sở Cảnh sát Phòng Cháy chữa cháy Thành phố Hồ Chí Minh để làm cơ sở bồi thường thiệt hại cho Công ty H nhưng nay Thông báo kết quả điều tra vụ cháy trên không còn hiệu lực do đã bị hủy theo Quyết định số 291/QĐ-BCA – V24 của Bộ Công an ngày 23/01/2015 và Quyết định số 467/QĐHB-PC&CC-P4 ngày 24/3/2015 của Giám đốc Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên nhân gây cháy kho đã được các cơ quan điều tra kết luận là sự cố về điện, theo kết luận của Công an, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì nguyên nhân vụ cháy là do khách quan, sự việc xảy ra phía Công ty T không có lỗi, Công ty T không thể lường trước được. Thực tế quá trình hoạt động Công ty T thường xuyên phối hợp cùng các cơ quan chức năng, Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy kiểm tra định kỳ các thiết bị, hệ thống điện; đã thực hiện

tất cả các quy định về phòng cháy chữa cháy và khi xảy ra cháy, Công ty T đã thực hiện tất cả các bước, các thao tác theo Phương án phòng cháy và chữa cháy dự phòng được cơ quan chức năng phê duyệt. Sự cố cháy kho không bên nào mong muốn, nên thiệt hại bên nào bên đó tự gánh chịu theo quy định tại Điều 6 trong Hợp đồng thuê kho số 181/HĐKT-TVX11 ngày 01/7/2011. Công ty T không đồng ý trả số tiền bồi thường thiệt hại như nguyên đơn yêu cầu.

**** Đại diện Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:***

Công ty H có ký hợp đồng bảo hiểm cháy và các rủi ro đặc biệt số 12/SGO/HHA/3120/0001 ngày 12/01/2012 với Tổng Công ty B và ký Hợp đồng thuê kho số 181/HĐKT-TVX11 ngày 01/7/2011 với Công ty T thuê kho của Công ty T tại số 920A đường Quốc lộ R, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để chứa hàng hóa là hóa chất, phụ gia thực phẩm, hạt nhựa.

Ngày 28/11/2012, Công ty H nhận được tin báo từ nhân viên Công ty T là bị cháy tại kho Công ty T. Công ty H đã liên hệ báo với Tổng Công ty B cùng đến hiện trường vụ cháy tại kho Công ty T. Vụ cháy xảy ra đã làm toàn bộ hàng hóa của Công ty H bị cháy hư hỏng hoàn toàn, tổng giá trị hàng hóa theo Công ty H thống kê thiệt hại và yêu cầu bồi thường là 7.104.271.968 đồng (bảy tỷ một trăm lẻ bốn nghìn hai trăm bảy mươi một nghìn chín trăm sáu mươi tám đồng). Tổng Công ty B đã đồng ý bồi thường 6.999.267.971 đồng (sáu tỷ chín trăm chín mươi chín triệu hai trăm sáu bảy nghìn chín trăm bảy mươi một đồng) cho Công ty H. Công ty H đã chuyển quyền toàn bộ cho Tổng Công ty B trong việc truy đòi trách nhiệm từ Công ty T đối với vụ tổn thất này, Công ty H đề nghị được vắng mặt tại tòa

Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2017/KDTM-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Tổng Công ty Cổ phần B về việc yêu cầu bị đơn Công ty Cổ phần T bồi thường thiệt hại 500.000.000 (năm trăm triệu đồng).

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Tổng Công ty Cổ phần B phải chịu 24.000.000 (hai mươi bốn triệu đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.499.634 đồng (năm mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi bốn đồng) theo biên lai thu số AC/2012/05036 ngày 15/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho nguyên đơn Tổng Công ty Cổ phần B số tiền 33.499.634 đồng (ba mươi ba triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi bốn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 1, 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Ngoài ra, còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 02/10/2017, Tổng Công ty Cổ phần B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 7 tuyên không thỏa đáng, không đúng sự thật. Việc Tòa án nhân dân Quận 7 bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa có căn cứ vào các tài liệu, tình tiết có trong hồ sơ vụ án. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Đại diện bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- Luật sư: Lê Văn Ngọc đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh- Ông Châu Hiệp Phát- phát biểu có nội dung chính như sau: Nhận thấy Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng thủ tục tố tụng, các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận nội dung bản án sơ thẩm do Hội đồng xét xử tóm tắt là đúng như bản án sơ thẩm và không có đương sự nào cung cấp thêm chứng cứ mới. Xét Tòa án nhân dân Quận 7, TP.HCM thụ lý giải quyết tranh chấp về “bồi thường thiệt hại”, giữa Tổng Công ty Cổ phần B với Công ty T là đúng trình tự, thủ tục thẩm quyền. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên đơn kháng cáo hợp lệ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- Công ty H có đơn đề nghị Tòa án xét

xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Công ty H theo quy định Khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Hợp đồng thuê kho số 181/HĐKT-TVX11 ngày 01/7/2011 thì Công ty T và Công ty H ký kết là hợp đồng trong lĩnh vực dịch vụ logistic được quy định tại Mục 4 Luật Thương mại năm 2005 và Nghị định số 140/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về điều kiện kinh doanh dịch vụ logistic và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistic.

Thực hiện theo khoản 2 Điều 5 Hợp đồng thuê kho số 181/HĐKT-TVX11 ngày 01/7/2011 được ký kết giữa Công ty T và Công ty H, Công ty H đã mua bảo hiểm hàng hoá trong đó có bảo hiểm cháy. Theo khoản 1 Điều 5 Hợp đồng thuê kho, Công ty T có trách nhiệm: “Chịu trách nhiệm về an toàn cháy nổ, độ thông thoáng trong kho theo quy định, điều kiện kỹ thuật của nhà kho và bảo đảm không xảy ra sự cố trong điều kiện hoạt động bình thường”. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn xác định thực hiện theo trách nhiệm này phía Công ty T đã đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy trong hoạt động, định kỳ và hằng tháng công ty đều có tổ chức kiểm tra, diễn tập an toàn cháy nổ; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống điện và đưa ra các chứng cứ là: Biên bản kiểm tra điện trở tiếp đất hệ thống chống sét đánh thẳng ngày 13/9/2007; Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 838/TD-PCCC ngày 10/8/2007; Biên bản nghiệm thu và bàn giao ngày 01/10/2007; Nội quy phòng cháy chữa cháy ngày 08/9/2008; Phương án chữa cháy cứu hộ; Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Phòng cháy và chữa cháy số 109/QĐ-TTĐT&HL(TH) ngày 08/02/2009; Kế hoạch tự tổ chức thực tập phương án chữa cháy- cứu hộ ngày 10/8/2012; Biên bản kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy ngày 04/10/2012;

Qua xem xét các tài liệu chứng cứ do bị đơn giao nộp Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi nghiên cứu hồ sơ thiết kế, đối chiếu các quy chuẩn, quy phạm về Phòng cháy chữa cháy có liên quan đối với công trình nêu trên, Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số: 838/TD-PCCC (HDPC) ngày 10/8/2007 cho công trình với nội dung:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chống sét.

Công ty T tiến hành thi công công trình theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt. Sau khi công trình đã thi công xong, Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy theo đúng quy trình.

Theo quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính Phủ, Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Quận 9 đã tiến hành kiểm tra an toàn Phòng cháy chữa cháy hàng quý đối với các kho của Công ty T. Trong năm 2012 Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Quận 9 đã tiến hành kiểm tra 4 lần, biên bản kiểm tra gần nhất là ngày 04/10/2012. Qua các lần kiểm tra trong năm, Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Quận 9 không phát hiện cơ sở có vi phạm các quy định về Phòng cháy chữa cháy do đó có đủ cơ sở để xác định Công ty T đã thực hiện đúng trách nhiệm của bên A theo Hợp đồng ký gửi hàng hóa vào kho bãi, tuân thủ Điều 48, Điều 58 Luật điện lực; Điều 20 của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tổng Công ty B xác định tại thời điểm Tổng Công ty B bồi thường cho Công ty H căn cứ vào Thông báo kết quả điều tra vụ cháy số 170/TB-PCCC-P11 ngày 04/5/2013 của Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Thành phố Hồ Chí Minh để xác định nguyên nhân và căn cứ vào trách nhiệm trong hợp đồng thuê kho giữa Công ty H và Công ty T; Căn cứ Nghị định 140/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 quy định chi tiết Luật thương mại về giới hạn trách nhiệm là cơ sở pháp lý để xác định Công ty T phải bồi thường thiệt hại cho Công ty H trong đó Tổng Công ty B là đơn vị thế quyền. Tổng Công ty B yêu cầu Tòa án buộc Công ty T trả cho Tổng Công ty B số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy, theo Điều 238 Luật Thương mại năm 2005 quy định về giới hạn trách nhiệm thì:

“1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, toàn bộ trách nhiệm của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không vượt quá giới hạn trách nhiệm đối với tổn thất toàn bộ hàng hoá.

2. Chính phủ quy định chi tiết giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phù hợp với các quy định của pháp luật và tập quán quốc tế.

3. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không được hưởng quyền giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại, nếu người có quyền và lợi ích liên quan chứng minh được sự mất mát, hư hỏng hoặc giao trả hàng chậm là do thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics cố ý hành động hoặc không hành động để gây ra mất mát, hư hỏng, chậm trễ hoặc đã hành động hoặc không hành

động một cách mạo hiểm và biết rằng sự mất mát, hư hỏng, chậm trễ đó chắc chắn xảy ra.”

Theo Điều 8 Nghị định 140/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn Điều 238 Luật Thương mại năm 2005 quy định về giới hạn trách nhiệm thì:

1. Giới hạn trách nhiệm của thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc liên quan đến vận tải thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan về giới hạn trách nhiệm trong lĩnh vực vận tải.

2. Giới hạn trách nhiệm của thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc không thuộc phạm vi khoản 1 Điều này do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp khách hàng không có thông báo trước về giá trị của hàng hóa thì giới hạn trách nhiệm tối đa là 500 triệu đồng đối với mỗi yêu cầu bồi thường;

b) Trường hợp khách hàng đã thông báo trước về giá trị của hàng hóa và được thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc xác nhận thì giới hạn trách nhiệm là toàn bộ giá trị của hàng hóa đó.

3. Giới hạn trách nhiệm đối với trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc tổ chức thực hiện nhiều công đoạn có quy định giới hạn trách nhiệm khác nhau là giới hạn trách nhiệm của công đoạn có giới hạn trách nhiệm cao nhất.

Theo Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 quy định về các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm thì:

“1. Bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thỏa thuận;

b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng;

c) Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia;

d) Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.

Căn cứ Quyết định số 467/QĐHB-PC&CC-P4 ngày 24/3/2015 của Giám đốc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Thành phố Hồ Chí Minh thì nội dung phần quyết định: “Điều 1: Hủy bỏ Thông báo số 170/TB-PC&CC-P11 ngày 04/5/2013 về việc kết quả điều tra nguyên nhân vụ cháy và ...”. Tại Công văn số 2942/TB-PC46 (Đ9) ngày 01/9/2015 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành

phó Hồ Chí Minh đã thông báo cho Tòa án nhân dân Quận 7 kết quả điều tra: “Nguyên nhân xảy ra cháy tại kho A Công ty cổ phần T là do điện trở tiếp xúc tại vị trí đầu nối của đường dây dẫn điện tại cuối kho A tăng cao, sự phát sinh nhiệt cục bộ đã đốt cháy vỏ cách điện của dây dẫn điện và gây cháy lan ra xung quanh xảy ra cháy lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản trong kho. Nguyên nhân vụ cháy là do sự cố về điện, không có dấu hiệu tội phạm hình sự” và tại Kết luận kiểm tra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 796/KLKT-P3 ngày 28/8/2015 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng có kết luận: “Vụ cháy nêu trên do nguyên nhân khách quan,...” do đó có đủ cơ sở xác định vụ cháy không phải do lỗi của phía bị đơn gây ra.

[3] Xét yêu cầu của Tổng công ty P trình bày nguyên nhân vụ cháy xuất phát từ điện và căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2005, căn cứ Nghị định 140/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 quy định chi tiết Luật thương mại về giới hạn trách nhiệm thì Công ty T phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về dân sự, còn các kết luận của cơ quan chức năng cho rằng là khách quan cho thấy không có dấu hiệu hình sự, không phải loại trừ trách nhiệm do đó Công ty T phải có trách nhiệm bồi thường.

Hội đồng xét xử xét thấy khi vụ cháy xảy ra, Công ty T đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết, tận dụng mọi nguồn lực khả năng cho phép trong phòng cháy và chữa cháy nhưng vẫn không khắc phục được, căn cứ theo Điều 161 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì đây là sự kiện bất khả kháng, sự kiện xảy ra không phải do lỗi của bất kỳ bên tham gia hợp đồng nào, xảy ra ngoài ý muốn mà các bên không thể dự đoán trước, cũng không thể tránh và khắc phục được. Mặt khác tại Điều 6 của hợp đồng thuê kho các bên thỏa thuận “Trong trường hợp tổn thất xảy ra do các nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật thì thiệt hại tài sản hàng hóa phía bên nào bên đó tự gánh chịu.” nên yêu cầu của nguyên đơn thể quyền của Công ty H yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại, số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Do Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1, Điều 308; Khoản 1, Điều 148; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty Cổ phần B

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2017/KDTM-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh về việc “Tranh chấp bồi thường thiệt hại”, giữa: Tổng Công ty Cổ phần B với Công ty Cổ phần T.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - Tổng Công ty Cổ phần B về việc yêu cầu bị đơn - Công ty Cổ phần T bồi thường thiệt hại 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Tổng Công ty Cổ phần B phải chịu 24.000.000 (Hai mươi bốn triệu) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.499.634 (Năm mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi bốn) đồng, theo Biên lai thu số AC/2012/05036 ngày 15/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho nguyên đơn- Tổng Công ty Cổ phần B số tiền 33.499.634 (Ba mươi ba triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi bốn) đồng.

3. Án phí phúc thẩm: Tổng Công ty Cổ phần B phải chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng kháng cáo đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0024474 ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 1, 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Công Toại